

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Quản trị kinh doanh** Mã ngành: **7340101**

Tên tiếng Anh: **Business Administration**

Tên các chuyên ngành:

- 1. Quản trị doanh nghiệp***
- 2. Quản trị marketing***
- 3. Quản trị kinh doanh thương mại***
- 4. Quản trị kinh doanh quốc tế***
- 5. Logistics và quản trị chuỗi cung ứng***

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

### **1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh với trình độ Đại học có khối lượng kiến thức toàn khóa là 135 tín chỉ (chưa kể các môn điều kiện GDTC, GD QP-AN), thời gian đào tạo là 4 năm. Chương trình được thiết kế với 5 chuyên ngành hẹp: *Quản trị doanh nghiệp, Quản trị Marketing, Quản trị kinh doanh thương mại, Quản trị kinh doanh quốc tế, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng* nhằm giúp cho người học có cơ hội lựa chọn và nghiên cứu chuyên sâu để học tập và thuận lợi trong việc tìm kiếm các cơ hội việc làm sau khi ra trường. Chương trình được xây dựng với các học phần của Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra về: Kiến thức, Kỹ năng, Mức tự chủ và trách nhiệm.

### **2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh (QTKD) có đủ năng lực chuyên môn và nghiệp vụ, có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu ngành Quản trị kinh doanh để phát triển kiến thức mới và có khả năng học tập suốt đời; có kỹ năng mềm cần thiết cho các hoạt động nghề nghiệp. Đồng thời, những cử nhân QTKD có phẩm chất

chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật và ý thức bảo vệ môi trường; thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh; có ý thức phục vụ nhân dân góp phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Cử nhân ngành quản trị kinh doanh có khả năng:

### **- Về kiến thức**

+ PO1: Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản để học tập suốt đời. Có thể chất tốt và kiến thức về an ninh, quốc phòng.

+ PO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành và khối ngành cùng kiến thức hiện đại về các nguyên lý nền tảng của quản trị kinh doanh và các chức năng quản trị cơ bản trong doanh nghiệp để phân tích, đánh giá tình hình thị trường, lập kế hoạch và tiến hành khởi nghiệp, tham gia đề xuất và thực hiện các kế hoạch,... cho cá nhân, tổ chức, chính phủ và các tổ chức quốc tế trong môi trường toàn cầu một cách khoa học và có hiệu quả.

+ PO3: Vận dụng kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề một trong các lĩnh vực: Quản trị doanh nghiệp, Quản trị marketing, Quản trị kinh doanh thương mại, Quản trị kinh doanh quốc tế, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng.

### **- Về kỹ năng**

+ PO4: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.

+ PO5: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin căn bản tốt.

+ PO6: Có các kỹ năng quản lý doanh nghiệp và quản trị kinh doanh, bao gồm: Kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng lập kế hoạch và các kỹ năng chuyên môn: quản trị doanh nghiệp, quản trị marketing, quản trị kinh doanh thương mại, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị thương mại quốc tế.

### **- Về mức tự chủ và trách nhiệm**

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức làm việc, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ PO8: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực QTKD, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ QTKD; có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

## **3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh có thể:

- Làm việc ở các công ty, tập đoàn hay các doanh nghiệp liên doanh, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, có thể mở công ty riêng, hoặc tham gia nghiên cứu khoa học, giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, ....

- Làm việc trong các lĩnh vực như: quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản lý sản xuất, quản trị Marketing, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị chiến lược,...

- Làm việc ở các vị trí như: các chuyên viên tại phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng hành chính nhân sự, chuyên viên xây dựng chiến lược, phát triển thị trường và tìm kiếm đối tác tại các công ty dịch vụ, sản xuất các công ty xuất nhập khẩu hay công ty đa quốc gia.

- Có cơ hội thăng tiến trở thành Giám đốc điều hành, Giám đốc tài chính tại các tập đoàn, công ty, tự thành lập và điều hành công ty riêng.

- Mở cửa hàng kinh doanh riêng, mở đại lý hoặc làm đại diện phân phối sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Tham gia các khóa học, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới về kinh tế, quản trị kinh doanh trong và ngoài nước.

- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.

- Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành quản trị kinh doanh hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế tại các trường đại học trong và ngoài nước.

#### **4. CHUẨN ĐẦU RA**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

##### **4.1. Về kiến thức**

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, pháp luật, tự nhiên – môi trường để diễn giải các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị.

2) PLO2: Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.

3) PLO3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, khối ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh và quản trị.

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành và bổ trợ để đánh giá, giải quyết các vấn đề cơ bản trong các hoạt động quản trị tài chính, sản xuất, tiếp thị, nguồn nhân lực, thương mại, chuỗi cung ứng và kinh doanh quốc tế.

##### **4.2. Về kỹ năng**

5) PLO5: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu vào giải quyết các

vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

6) PLO6: Kỹ năng ngoại ngữ: đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu – CEFR) theo quy định của Trường đối với khối ngành kinh tế.

7) PLO7: Kỹ năng tin học: đạt trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8) PLO8: Có kỹ năng hoàn thành các nghiệp vụ trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau và lĩnh vực khác: Quản trị doanh nghiệp, quản trị kinh doanh thương mại, Quản trị marketing, logistics và quản trị chuỗi cung ứng, quản trị kinh doanh thương mại quốc tế.

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề trong các hoạt động xây dựng chiến lược, quản trị tài chính, sản xuất, tiếp thị, thương mại, nguồn nhân lực, chuỗi cung ứng và kinh doanh quốc tế.

#### **4.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

10) PLO10: Có phẩm chất chính trị đúng đắn, đạo đức tốt; yêu ngành nghề, nghiêm túc trong công việc, có ý thức trách nhiệm cao.

11) PLO11: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc; việc hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ QTKD; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực QTKD.

### **5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương

### **6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**6.1. Quy trình đào tạo:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

**6.2. Điều kiện tốt nghiệp:** (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- Chuyên môn: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Môn điều kiện: đạt điều kiện và có Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Chuẩn ngoại ngữ: đạt và có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3 (tương đương với trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu.

- Chuẩn tin học: đạt và có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>34 TC</b>		
<b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</b>		<b>13 TC</b>		
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	2	3
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	2
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	5	2
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6	2
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2
<b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN</b>				<b>ĐK</b>
<b>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</b>				<b>3</b>
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(* )	1	1
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(* )	2	1
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(* )	3	1
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(* )	1	1
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(* )	2	1
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(* )	3	1
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(* )	1	1
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(* )	2	1
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(* )	3	1
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(* )	1	1
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(* )	2	1
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(* )	3	1
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(* )	1	1
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(* )	2	1
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(* )	3	1
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(* )	1	1
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(* )	2	1
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(* )	3	1
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(* )	1	1
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(* )	2	1
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(* )	3	1

<b>I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN</b>				9
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	2	3
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	2	2
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	2	2
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	2	2
<b>I.3. Ngoại ngữ</b>				7
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4
<b>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</b>				2
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	1	2
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				<b>113</b>
<b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</b>				<b>23</b>
35	1140170	Kinh tế vi mô	1	3
36	1140171	Kinh tế vĩ mô	1	3
37	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2
38	1140104	Toán kinh tế	2	3
39	1050243	Tin học cơ sở	2	3
40	1140047	Lý thuyết Xác suất và Thống kê toán	3	3
41	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3
42	1150035	Marketing căn bản	3	3
<b>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>				<b>55</b>
<b>II.2.1. Kiến thức ngành</b>				<b>32</b>
<b>II.2.1a. Phần bắt buộc</b>				27
43	1150075	Quản trị học	3	3
44	1150066	Quản trị chiến lược	5	3
45	1150084	Quản trị nhân lực	5	3
46	1150089	Quản trị tài chính	5	3
47	1150081	Quản trị Marketing	4	3
48	1150073	Quản trị dự án	6	3
49	1150087	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	6	3
50	1150064	Quản trị chất lượng	4	3
51	1150246	Khởi sự kinh doanh	6	3
<b>II.2.1b. Phần tự chọn</b>				5 TC
+ Chọn 1 trong 3 học phần: 2/6 TC				
52	1150118	Thị trường tài chính	4	2
53	1150059	Quản lý công nghệ	4	2
54	1150249	Lãnh đạo học	4	2
+ Chọn 1 trong 3 học phần: 3/9 TC				
55	1140167	Kế toán quản trị	5	3
56	1150050	Phân tích hoạt động kinh doanh	5	3
57	1150133	Văn hoá kinh doanh	5	3
<b>II.2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>				23
<b>II.2.2a. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp</b>				23
<b>*. Phần bắt buộc</b>				17
58	1150396	Quản trị kinh doanh quốc tế	7	3
59	1150385	Lập kế hoạch kinh doanh	7	3
60	1150093	Quản trị chuỗi cung ứng	7	3
61	1150392	Quản trị bán hàng	7	3
62	1150241	Hành vi tổ chức	6	3
63	1150294	Quản trị văn phòng	7	2
<b>* Phần tự chọn (Chọn 3 trong 4 học phần)</b>				6
<b>6/8TC</b>				
64	1150127	Thương mại điện tử	7	2
65	1150091	Quản trị thương hiệu	7	2

66	1150010	Hành vi khách hàng	7	2
67	1150271	Quản trị sự đổi mới	7	2
<b>II.2.2b. Chuyên ngành Quản trị marketing</b>				<b>23</b>
<i>* Phần bắt buộc</i>				19
68	1150381	Digital Marketing	7	2
69	1150257	Nghiên cứu Marketing	6	3
70	1150398	Quản trị truyền thông Marketing tích hợp	7	3
71	1150387	Marketing dịch vụ	7	3
72	1150011	Hành vi khách hàng	7	3
73	1150388	Marketing quốc tế	7	3
74	1150091	Quản trị thương hiệu	7	2
<i>* Phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần) 4/6</i>				4
75	1150129	Tổ chức sự kiện	7	2
76	1150270	Quản trị quan hệ khách hàng	7	2
77	1150262	Quản trị bán hàng	7	2
<b>II.2.2c. Chuyên ngành QTKD thương mại</b>				<b>23</b>
<i>* Phần bắt buộc</i>				19
78	1150072	Quản trị doanh nghiệp thương mại	6	3
79	1150093	Quản trị chuỗi cung ứng	7	3
80	1150011	Hành vi khách hàng	7	3
81	1150399	Quản trị xuất nhập khẩu	7	3
82	1150392	Quản trị bán hàng	7	3
83	1150127	Thương mại điện tử	7	2
84	1150239	Đàm phán thương mại	7	2
<i>* Phần tự chọn:</i>				4
Chọn 1 trong 3 học phần: 2/6 TC				2
85	1150263	Quản trị bán lẻ	7	2
86	1150267	Quản trị kênh phân phối	7	2
87	1150251	Logistics	7	2
Chọn 1 trong 3 học phần: : 2/6 TC				2
88	1150258	Nhượng quyền kinh doanh	7	2
89	1150270	Quản trị quan hệ khách hàng	7	2
90	1150129	Tổ chức sự kiện	7	2
<b>II.2.2d. Chuyên ngành QTKD quốc tế</b>				<b>23</b>
<i>* Phần bắt buộc</i>				18
91	1150399	Quản trị xuất nhập khẩu	7	3
92	1150260	Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	7	3
93	1150096	Quy tắc và định chế thương mại toàn cầu	7	2
94	1150380	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	7	3
95	1150039	Marketing quốc tế	7	2
96	1150135	Vận tải - bảo hiểm ngoại thương	7	3
97	1150058	Quan hệ kinh tế quốc tế	7	2
<i>* Phần tự chọn</i>				5
Chọn 1 trong 2 học phần: 2/4TC				2
98	1150258	Nhượng quyền kinh doanh	7	2
99	1150277	Tài chính quốc tế	7	2
Chọn 1 trong 2 học phần: 3/6TC				3
100	1150093	Quản trị chuỗi cung ứng	7	3
101	1150386	Logistics	7	3
<b>II.2.2e. Chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng</b>				<b>23</b>
<i>* Phần bắt buộc</i>				21
102	1150093	Quản trị chuỗi cung ứng	6	3
103	1150400	Thiết kế và phân tích chuỗi cung ứng	7	3
104	1150384	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	7	2
105	1150251	Logistics	7	2

106	1150390	Nghiệp vụ vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	7	3
107	1150395	Quản trị kho bãi và phân phối	7	3
108	1150399	Quản trị xuất nhập khẩu	7	3
109	1150397	Quản trị mua hàng	7	2
<i>* Phân tự chọn</i>				2
Chọn 1 trong 2 học phần: 2/4TC				2
110	1150408	Thương mại điện tử trong Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	7	2
111	1150391	Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng	7	2
<b>II.3. Kiến thức bổ trợ</b>				<b>29</b>
<b>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</b>				<b>24</b>
II.3.1a. Các học phần bắt buộc				16
112	1150248	Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch	1	2
113	1150055	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	5	2
114	1140033	Kinh tế lượng	4	3
115	1140015	Kế toán doanh nghiệp	4	3
116	1150098	Tài chính - Tiền tệ	4	3
117	1150214	Tiếng Anh chuyên ngành	6	3
II.3.1b. Các học phần tự chọn				8
Chọn 2 trong 5 học phần:				4
118	1140036	Kinh tế phát triển	3	2
119	1150026	Kinh tế quốc tế	3	2
120	1150023	Kinh tế môi trường	3	2
121	1150030	Kinh tế Việt Nam	3	2
122	1150056	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	3	2
Chọn 2 trong 4 học phần:				4
123	1130036	Luật kinh tế	5	2
124	1150261	Phân tích và đầu tư chứng khoán	5	2
125	1150279	Thanh toán quốc tế	5	2
126	1150144	Thuế	5	2
<b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>				<b>5</b>
127	1150120	Thực tập tổng hợp	6	2
128	1150122	Thực tập tốt nghiệp	8	3
<b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế 6TC</b>				
<b>II.4.1. Khóa luận tốt nghiệp</b>				
129	1150447	Khóa luận tốt nghiệp	8	6
<b>II.4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>				
<b>II.4.2a. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp</b>				
130	1150425	Quản trị doanh nghiệp 1	8	3
131	1150394	Quản trị doanh nghiệp 2	8	3
<b>II.4.2b. Chuyên ngành Quản trị marketing</b>				
132	1150434	Chuyên đề Quản trị marketing 1	8	3
133	1150379	Chuyên đề Quản trị marketing 2	8	3
<b>II.4.2c. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại</b>				
134	1150221	Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh thương mại	8	3
135	1150430	Chuyên đề Quản trị kinh doanh thương mại	8	3
<b>II.4.2d. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế</b>				
136	1150222	Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	8	3
137	1150375	Chuyên đề Quản trị kinh doanh quốc tế	8	3
<b>II.4.4. Chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng</b>				
138	1150389	Nghiệp vụ Logistics	8	3
139	1150426	Chuyên đề Chuỗi cung ứng	8	3
<b>Tổng cộng</b>				<b>147</b>



## 8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

\* **Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

\* **Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong các trọng số sau		
			Trọng số	Trọng số	Trọng số
1	<b>Chuyên cần</b>	<p><i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i></p> <p><i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</i></p>	10%	10%	10%
2	<b>Quá trình</b>	<p>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn, bài tập nhóm: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p>	20%	30%	40%
3	<b>Cuối kỳ</b>	<p><i>Thi kết thúc học phần</i></p> <p>* Hình thức thi: <i>Viết/vấn đáp.</i></p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: <i>theo đáp án của giảng viên ra đề.</i></p> <p>* Hình thức thi: <i>Thực hành.</i></p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: <i>theo đáp án của giảng viên ra đề.</i></p> <p>* Hình thức thi: <i>Bài báo cáo</i></p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: <i>nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.</i></p>	70%	60%	50%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

*Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.*

**c. Học phần khóa luận tốt nghiệp**

*Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.*